

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM THỦY
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/DSST

Ngày 27/02/2020

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn Nga

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Dương Đình Tài

2. Ông: Hà Văn Trường

Thư ký phiên toà: Trịnh Minh Chữ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CẩmThủy.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy tham gia phiên toà:

Không tham gia.

Ngày 27 tháng 02 năm 2020, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân huyện C xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2020/TLST - DS ngày 07 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp “ Hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐST-DS, ngày 17/02/2020 giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị B - sinh năm 1973

Địa chỉ: Tổ 4 (nay là tổ dân phố Q) Thị Trấn Ph, huyện C, tỉnh Thanh Hoá. Có mặt tại phiên toà.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị H - sinh năm 1976; Ông Nguyễn Trung K Địa chỉ: Thôn S, xã Cẩm Ng, huyện C, tỉnh Thanh Hoá. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 17/12/2019, các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ cũng như tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn chị Lê Thị B trình bày:

Chị và chị Lê Thị H, có chồng là anh Nguyễn Trung K là giáo viên dạy cùng Trường tiểu học cơ sở xã Cẩm Ngọc, huyện C, nên ngày 03/01/2017 vợ chồng chị H cần tiền để sửa lại nhà nên hỏi vay chị số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) vì tin tưởng nên chị đã cho vợ chồng chị H vay tiền và hai bên viết giấy vay không kỳ hạn, không tính lãi. Thỏa thuận miệng khi nào chị cần tiền báo trước vợ chồng chị H trả (giấy vay tiền mình chị H ký nhận). Đến ngày 30/01/2018, vợ chồng chị H lại cần tiền mua xe ô tô để trở khách nên lại hỏi vay tiếp số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) chị đồng ý hai bên viết giấy vay không kỳ hạn, không tính lãi cũng thỏa thuận miệng về thời gian trả nợ như lần trước (giấy vay lần này cả hai vợ chồng đều ký nhận). Tổng số tiền vợ chồng chị H vay của chị là 500.000.000đ (năm

trăm triệu đồng). Ngoài ra không vay thêm số tiền nào, đến tháng 3/2019 gia đình chị có việc nên hỏi vợ chồng chị H để lấy lại số tiền cho vay, nhưng vợ chồng chị H nhiều lần khất nợ không trả và nại rằng vợ chồng làm ăn thua lỗ, không có khả năng trả nợ một lần chị trả được 2.000.000đ mỗi tháng nên buộc chị phải làm đơn khởi kiện chị H và anh K buộc vợ chồng phải trả số tiền vay 500.000.000đ. Về lãi xuất chị không yêu cầu.

Tại bản tự khai ngày 10/01/2020, bị đơn chị Lê Thị H trình bày: Chị Thừa nhận vợ chồng chị Năm 2018 vay 300.000.000đ như chị B trình bày. Còn số tiền 200.000.000đ giấy vay năm 2017 không phải chữ ký của chị và chị cũng không vay lần nào số tiền 200.000.000đ. Tại biên bản hòa giải ngày 14/02/2020 chị H lại thừa nhận, năm 2017 chị vay của chị B hai lần 150.000.000đ, một giấy vay 50.000.000đ, một giấy vay 100.000.000đ. Còn giấy vay 200.000.000đ vì không để ý tin tưởng nên chị đã ký, trong đó cộng cả tiền lãi. Số tiền này mình chị vay anh K không biết. Nay do hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng chị rất khó khăn nên xin mỗi tháng trả cho chị B 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Tại biên bản hòa giải ngày 17/02/2020 chị H thừa nhận vợ chồng chị vào năm 2017 của chị B 200.000.000đ, năm 2018 vay 300.000.000đ. Tổng số tiền vay là 500.000.000đ. Nay do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên xin trả cho chị B mỗi tháng 2.000.000đ, còn mỗi tháng trả 10.000.000đ như chị B đề nghị vợ chồng chị không có khả năng trả.

Anh Nguyễn Trung K trình bày: Anh thừa nhận vợ chồng anh năm 2018 vay của chị B 300.000.000đ. Còn số tiền 200.000.000đ giấy vay năm 2017 anh không biết, trong quá trình vay vẫn trả lãi cho chị B đầy đủ, nay gia đình khó khăn không có khả năng trả tiền nợ gốc một lần nên xin mỗi tháng trả cho chị B 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Tại biên bản hòa giải ngày 17/02/2020 anh thừa nhận năm 2018 vay 300.000.000đ, còn giấy vay 200.000.000đ năm 2017 nếu chị B cho vợ chồng anh mỗi tháng trả 2.000.000đ anh đồng ý trả cả số tiền vay năm 2017, còn mỗi tháng trả 10.000.000đ hoặc trả một lần anh không đồng ý.

Tại phiên tòa Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu, đề nghị Tòa án buộc chị H, anh K phải trả cho chị số tiền gốc 500.000.000đ trong hai giấy vay năm 2017 và năm 2018, phần lãi xuất không yêu cầu, tính đến thời điểm xét xử.

Bị đơn, chị H và anh K cho rằng, thực tế vợ chồng có vay tiền của chị B số tiền trên, khi chị B cần lấy lại số tiền cho vay, do không có khả năng trả nợ nên đã đồng ý cho chị B lấy mảnh đất của bà ngoại cho tại xã Cẩm Phong trị giá 350.000.000đ chị B lại không đồng ý, chị H thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy vay ngày 03/01/2017 là của chị. Nay vợ chồng chị không có khả năng trả nợ một lần xin trả mỗi tháng 2.000.000đ. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Nguyên đơn trình bày: Vợ chồng chị H có bảo tôi lấy mảnh đất ở xã Cẩm Phong, nhưng trị giá mảnh đất khoảng 150.000.000đ lại gặt nợ 350.000.000đ nên chị không đồng ý.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C được quy định tại Điều 39 – BLTTDS năm 2015 vì theo đơn khởi kiện và các tài liệu bị đơn có địa chỉ tại huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự: Nguyên đơn chi Lê Thị B yêu cầu chị Lê Thị H và anh Nguyễn Trung K trả số tiền vay theo giấy vay tiền ngày 03/01/2017, số nợ là 200.000.000đ và giấy vay ngày 30/01/2018 số tiền là 300.000.000đ. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc trường hợp vay không kỳ hạn và vay không có lãi được quy định tại khoản 3 Điều 26- BLTTDS năm 2015

[3] Về nội dung vụ án: Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa Nguyên đơn (chị B) vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn (chị H, anh K) phải trả cho chị số tiền nợ trong hai giấy vay năm 2017 và năm 2018 là 500.000.000đ. Tại bản tự khai và chị H không thừa nhận giấy vay ngày 03/01/2017 không phải chữ ký của chị và không vay số tiền 200.000.000đ chỉ vay số tiền 150.000.000đ. Tại biên bản hòa giải ngày 14/02/2020 chị H đã thừa nhận năm 2017 chị vay của chị B hai lần 150.000.000đ, một giấy vay 50.000.000đ, một giấy vay 100.000.000đ. Còn giấy vay 200.000.000đ vì không để ý tin tưởng nên chị đã viết và ký nhận, trong đó cộng cả tiền lãi. Số tiền này mình chị vay anh K không biết. Nay do hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng chị xin mỗi tháng trả cho chị B 2.000.000đ (hai triệu đồng). Tại biên bản hòa giải ngày 17/02/2020 và tại phiên tòa chị H, anh K thừa nhận vợ chồng chị vào năm 2017 vay của chị B 200.000.000đ, năm 2018 vay 300.000.000đ. Tổng số tiền vay 500.000.000đ. Nay do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên xin trả cho chị B mỗi tháng 2.000.000đ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, chứng cứ do nguyên đơn bị đơn cung cấp. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo giấy vay tiền ngày 03/01/2017 thể hiện chị H vay số tiền mặt của chị B có chữ viết và chữ ký nhận của chị H, vay số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) và theo giấy vay tiền ngày 30/01/2018 thể hiện chị H vay số tiền mặt của chị B có chữ viết và chữ ký nhận của chị H và anh K, vay số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Xét về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn thì thấy rằng: Nội dung giấy vay tiền ngày 03/01/2017 và giấy vay ngày 30/01/2018, chị B là người cho vay, người vay tiền là chị Lê Thị H và chồng là Nguyễn Trung K, chị H ký nhận và viết họ tên có nội dung thỏa thuận thể hiện việc vay nợ giữa chị B và vợ chồng chị H không có thời gian trả nợ (giấy vay ngày 30/01/2018 có chữ ký của chị H và anh K), nội dung thỏa thuận giữa hai bên phù hợp, không trái với đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy là hợp pháp và là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Do chị H và anh K vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận không trả cho chị B nên chị B yêu cầu chị H và anh K phải liên đới trả nợ số tiền 500.000.000đ là có căn cứ, tại phiên tòa anh K cho rằng giấy vay ngày 03/01/2017 anh không biết nên không ký, nhưng anh cũng xin có trách nhiệm trả nợ chung số tiền này, chị H cho rằng sau khi vay được số tiền này chị có đưa về vợ chồng sử dụng chung nên đề nghị anh K có trách nhiệm trả nợ 200.000.000đ theo giấy vay năm 2017.

Như vậy đủ căn cứ buộc chị Lê Thị H và anh Nguyễn Trung K phải trả số nợ chung của vợ chồng cho chị Lê Thị B là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) theo 02 giấy vay, ngày 03/01/2017 và giấy vay ngày 30/01/2018.

Về khoản tiền lãi: Chị B không yêu cầu nên miễn xét.

Về án phí dân sự: Do yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết 326/2016 tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn là $20.000.000đ + (4\% \times 100.000.000đ) = 24.000.000đ$. Trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn đã nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện C

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 357, Điều 463, Điều 466; 468, Điều 470 – Bộ luật dân sự 2015. Khoản 3 Điều 26; Điều 39, Điều 147; Điều 161 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 6 Điều 19, điểm b, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn (chị Lê Thị B). Buộc bị đơn (chị Lê Thị H và anh Nguyễn Trung K) phải có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị B tổng số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) theo 02 giấy vay, ngày 03/01/2017 và giấy vay ngày 30/01/2018.

Kể từ sau khi án có hiệu lực pháp luật chị B có đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan Thi hành án ra quyết định, chị H, anh K chưa thi hành số tiền phải thi hành án cho chị B, thì hàng tháng chị H, anh K còn phải chịu thêm khoản tiền lãi xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 357 –BLDS năm 2015, tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thi hành án.

Về án phí: Chị Lê Thị H anh Nguyễn trung K phải chịu 24.000.000đ (hai bốn triệu đồng) án phí DSST. Trả lại cho chị B số tiền nộp tạm ứng án phí 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) đã nộp tại Chi cục THA huyện C, theo biên lai thu tiền số AA/2018/0006184, ngày 03/01/2020.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các bên đương sự.
- VKSND huyện C
- TAND tỉnh Thanh hoá.
- Chi cục THA dân sự huyện C
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Vũ Văn Nga

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Văn Trường

Vũ Văn Nga

Dương Đình Tài

Nơi nhận:

- Các bên đương sự.
- VKSND huyện C
- TAND tỉnh Thanh hoá.
- Chi cục THA dân sự huyện C
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà****Vũ Văn Nga*****Nơi nhận:***

- Các bên đương sự.
- VKSND huyện C
- TAND tỉnh Thanh hoá.
- Chi cục THA dân sự huyện C
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà****Vũ Văn Nga**